

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1274 /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 998/CSĐP-KTNN ngày 15 tháng 10 năm 2025 và Văn bản số 1072/CSĐP-KTNN ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú về việc giải trình, chỉnh sửa các nội dung liên quan và đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Nhà máy chế biến mù tạt Tân Hưng, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm tại xã Tân Lợi, thành phố Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú, địa chỉ tại ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến mủ từ Tân Hưng, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm” có địa chỉ tại ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mủ từ Tân Hưng, công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3800100376 do Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16/6/2026.

1.4. Mã số thuế: 3800100376.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến mủ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 100.096,1 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: 3.000 tấn sản phẩm mủ từ RSS/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Mủ nước → Bể tiếp nhận → Lọc → Quây mủ → Đánh đông → Tạo tờ → Ngâm rửa lần 1 → Cán lần 1 → Ngâm rửa lần 2 → Cán lần 2 → Ngâm rửa lần 3 → Cắt tờ → Hong khô bằng sào → Xông khói → Phân loại, đóng gói → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2036).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- UBND xã Tân Lợi;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải thông tin);
- Các phòng: Môi trường, Khoáng sản Thủy lợi (thực hiện);
- Lưu: VT, MT. Bao, H.Xuan (05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274/GPMT-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà ăn và nhà vệ sinh của Nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất của Nhà máy.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Rùa, chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: 01 điểm xả thải vào mương thoát nước của khu vực ra nguồn tiếp nhận là suối Rùa tại xã Tân Lợi, thành phố Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.267.297$, $Y = 425.422$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $196,45 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.4. Phương thức xả thải:

- Tự chảy (nước thải sau khi xử lý sẽ chảy vào hố ga thoát nước thải, sau đó theo ống dẫn nước thải chảy vào mương thoát nước của khu vực, rồi chảy vào Suối Rùa).

- Hình thức xả: Xả mặt ven bờ.

2.5. Chế độ xả thải: xả thải liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên - QCVN 01-MT:2015/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT (cột A $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) áp dụng đến hết ngày 31/12/2031. Kể

từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	02 lần/năm (thực hiện trong thời gian hoạt động thời vụ, đảm bảo thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 06 tháng) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ (do cơ sở hoạt động theo thời vụ dài hơn 06 tháng).	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	29,7	≤ 40		
3	COD	mg/L	74,25	≤ 65		
4	TSS	mg/L	49,5	≤ 40		
5	Tổng Nito	mg/L	39,6	≤ 20		
6	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	3,96	≤ 8,0		
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	9,9	≤ 5,0		
8	Tổng Coliform	MPN/100 mL	3.000	≤ 3.000		
9	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95	≤ 1,0		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 5,0		
12	Sunfua	mg/L	0,198	≤ 0,2		
13	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0		

Ghi chú:

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải về Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 01) được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất (tương ứng với nguồn số 02, 03) được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 250 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại tại khu vực khu nhà văn phòng: 01 bể tự hoại, thể tích 25m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 250 m³/ngày của cơ sở.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tự hoại tại khu vực nhà ăn: 01 bể tự hoại, thể tích 25 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 250 m³/ngày của cơ sở.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Bể tự hoại tại khu vực khu vệ sinh: 01 bể tự hoại, thể tích 25 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 250 m³/ngày của cơ sở.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Cụm bể gạn mỡ (T01) → Bể điều hòa (T02) → Bể thiếu khí (NT03) → Bể hiếu khí (NT04) → Bể thiếu khí (T03) → Bể hiếu khí (T04) → Bể lắng sinh học (T05-A) → Bể chứa nước sau xử lý (T06) → Nguồn tiếp nhận (suối Rùa).

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Hồ sự cố để phòng ngừa ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáy và thành hồ được lót bạt HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống thoát nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải; dự phòng thiết bị thay thế; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất lắng đọng, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất, không sử dụng các hóa chất trong danh mục cấm.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý; lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274/GPMT-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn 01: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 1, công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn 02: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 2, công suất 20.000 m³/giờ.
- Nguồn 03: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 3, công suất 20.000 m³/giờ.
- Nguồn 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)*:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 01 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1267201; Y = 425369.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 02 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1267199; Y = 425371.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 03 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1267196; Y = 425374.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 04 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1267194; Y = 425376.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 05 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1267201; Y = 425354.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 06 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1267199; Y = 425357.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 07

sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1267197$; $Y = 425359$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 08 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1267196$; $Y = 425361$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 09 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1267193$; $Y = 425364$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 10 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1267192$; $Y = 425366$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 11 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1267189$; $Y = 425369$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải tại hầm xông số 12 sau hệ thống xử lý khí thải của lò đốt số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1267187$; $Y = 425371$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất dự kiến của cơ sở khi hoạt động theo công suất đăng ký $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn (chỉ xả trong quá trình xông mủ, các hầm xông hoạt động luân phiên hoặc liên tục).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,2$) áp dụng đến hết ngày 31/12/2031. Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=1,0$ $K_v=1,2$ (đến hết ngày 31/12/2031)	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT cột C (kể từ ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	02 lần/năm (thực hiện trong thời gian hoạt động thời vụ, đảm bảo thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 06 tháng) theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ (do cơ sở hoạt động theo thời vụ dài hơn 06 tháng).	Không thuộc đối tượng
2	NH ₃	mg/Nm ³	60	≤ 25		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	9	≤ 8		
4	Bụi	mg/Nm ³	240	≤ 100		
5	CO	mg/Nm ³	1.200	≤ 450		
6	SO ₂	mg/Nm ³	600	≤ 350		
7	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020	≤ 500		

Ghi chú:

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên

quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K_v) thì các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi và khí thải phát sinh từ lò đốt số 01, được thu gom và đưa qua bộ sấy không khí để thu hồi nhiệt, sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 1, tổng công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Nguồn số 2: Bụi và khí thải phát sinh từ lò đốt số 02, được thu gom và đưa qua bộ sấy không khí để thu hồi nhiệt, sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 2, tổng công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- Nguồn số 3: Bụi và khí thải phát sinh từ lò đốt số 03, được thu gom và đưa qua bộ sấy không khí để thu hồi nhiệt, sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 3, tổng công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 01 (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò đốt số 01 → Bộ sấy không khí → Cyclone → Hệ thống lọc bụi lưới inox → Quạt hút → Hàm xông 1, 2, 3, 4 → Ống thải 1, 2, 3, 4 (tương ứng với dòng khí thải số 1, 2, 3, 4) → Khí sạch thoát ra bên ngoài.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 02 (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò đốt số 02 → Bộ sấy không khí → Cyclone → Hệ thống lọc bụi lưới inox → Quạt hút → Hàm xông 5, 6, 7, 8 → Ống thải 5, 6, 7, 8 (tương ứng với dòng khí thải số 5, 6, 7, 8) → Khí sạch thoát ra bên ngoài.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 03 (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò đốt số 03 → Bộ sấy không khí → Cyclone → Hệ thống lọc bụi lưới inox → Quạt hút → Hàm xông 9, 10, 11, 12 → Ống thải 9, 10, 11, 12 (tương ứng với dòng khí thải số 9, 10, 11, 12) → Khí sạch thoát ra bên ngoài.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý, phát hiện các lỗi hỏng hóc và có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

- Khi xảy ra sự cố, cơ sở cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố, chỉ đưa dây chuyền vào vận hành sau khi hoàn thành việc khắc phục.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Bố trí các điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TTBTNTMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

3.6. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274 /GPMT-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực sản xuất tạo tờ.
- Nguồn số 02: khu vực đóng gói thành phẩm.
- Nguồn số 03: khu vực xử lý khí thải lò đốt.
- Nguồn số 04: khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: khu vực hệ thống xử lý nước cấp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

STT	Tên vị trí	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Nguồn số 01	1267187	425371
2	Nguồn số 02	1267176	425400
3	Nguồn số 03	1267210	425384
4	Nguồn số 04	1267277	425401
5	Nguồn số 05	1267299	425226

3. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
1	70	60	Không thuộc đối tượng	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	60	55	50	Không thuộc đối tượng	Khu vực C

+ Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	75	65	Không thuộc đối tượng	Khu vực C

Ghi chú:

Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274 /GPMT-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 290 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 174.083 kg/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10.950 kg/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 220 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa:

+ Số lượng: 01 kho.

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu chứa chất thải nguy hại có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có biển cảnh báo, thiết bị lưu chứa riêng và dán mã số chất thải nguy hại... theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Mủ vụn từ công đoạn cơ học: được thu hồi, tái sử dụng để sản xuất mủ từ RSS5.

- Mủ vụn từ công đoạn phân loại sản phẩm (đã qua sấy và lưu hóa) được thu gom về khu vực lưu giữ có diện tích 10 m² bố trí trong kho thành phẩm. Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: có mái che, nền bê-tông chống thấm. Khu vực lưu giữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Mủ cặn đông tụ thu hồi từ bể gạn mủ: thu gom vào cuối mùa vụ, lưu chứa tại khu vực riêng, có diện tích 15m². Khu lưu chứa có mái che, nền xi măng chống thấm, tường bao xung quanh, biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Tro đáy và bụi từ lò đốt: thu gom định kỳ vào bao chứa, lưu giữ tại khu lưu chứa bố trí gần lò đốt có diện tích 8 m². Khu lưu chứa có mái che, nền xi măng chống thấm, tường bao xung quanh, biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Bùn thải thu gom từ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý nước cấp: được đưa về sân phơi khô, sau đó cho vào bao chứa và lưu trữ chung với khu chứa mủ cặn đông tụ thu hồi từ bể gạn mủ, có diện tích 15m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Sào tre hư: được lưu giữ tại khu vực sản xuất, định kỳ thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít.
- Khu vực lưu chứa tập trung: diện tích 10 m², có mái che, tường bao xung quanh, biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.5 Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI:

1. Xây dựng, thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Các hạng mục, công trình phải được bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định tại QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và thực hiện bồi thường thiệt hại theo quy định nếu để xảy ra sự cố chất thải gây ô nhiễm môi trường hoặc gây thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274 /GPMT-SNNMT ngày 28 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Công khai giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu hồi, tái sử dụng, tái chế, lưu giữ, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

3. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở (nếu có) thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

5. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

6. Trong quá trình hoạt động, không được phép chôn, lấp, đổ chất thải trái quy định ra môi trường.

7. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra sự cố môi trường, sự cố chất thải và phải bồi thường, đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường, sự cố chất thải nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện hệ thống hóa, lưu giữ các hồ sơ, tài liệu môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

11. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các sự cố khác. Trong quá trình thực hiện, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường phải dừng ngay các hoạt động gây ra sự cố và tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố kịp thời; thông báo và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan khắc phục tình hình và đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các biện pháp phòng chống xói lở, sụt lún; theo dõi liên tục, kiểm tra phát hiện sự cố, các hiện tượng xói lở, sụt lún tại khu vực cơ sở trong quá trình vận hành; đồng thời phối hợp với các cơ quan có liên quan và cơ quan địa phương khắc phục tình hình và đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, ngập úng cục bộ do hoạt động của cơ sở; xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra sự cố môi trường, sự cố chất thải, tràn dầu và phải bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động của cơ sở gây ra; phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư có sinh kế bị ảnh hưởng bởi hoạt động của cơ sở (nếu có) lập phương án đền bù và thực hiện hỗ trợ thỏa đáng, tạo sự đồng thuận từ chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư trong trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro môi trường gây thiệt hại tới cộng đồng dân cư và môi trường tự nhiên do quá trình hoạt động cơ sở gây ra.

Đảm bảo tính chính xác, trung thực, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, thông số ô nhiễm trong nước thải, khí thải, hiện trạng môi trường, kết quả quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường, kết quả tính toán, kết quả đánh giá tác động môi trường, kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố chất thải trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú chịu trách nhiệm toàn bộ và đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố, rủi ro môi trường do quá trình hoạt động của cơ sở gây ra.

Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý, kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải và các sự cố khác trong toàn bộ các hoạt động của cơ sở, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường và khu dân cư xung quanh.

12. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản, quy chuẩn mới.

13. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan./.